

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: **Trịnh Thị Mai Hương**

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam đã được kiểm toán.
2. Công văn số 141/CV-NVN-TCKT ngày 14 tháng 8 năm 2018 về việc giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017 và chênh lệch giữa báo cáo Công ty lập so với báo cáo 6 tháng đã được soát xét của Công ty mẹ và Hợp nhất
3. Công văn số 142/CV-NVN-TCKT ngày 14 tháng 8 năm 2018 về việc công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ trong báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty mẹ và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *111* /CV-NVN-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh
6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017
và chênh lệch giữa báo cáo công ty lập so với
báo cáo 6 tháng đã được soát xét.

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 chênh lệch so với 6 tháng đầu năm 2017 và chênh lệch giữa báo cáo Công ty lập với báo cáo soát xét của kiểm toán như sau:

1/ Báo cáo Công ty mẹ:

1.1 Chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 là: (744.023.532) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2017 là: 66.420.100.835 đồng

Nguyên nhân chủ yếu là do 6 tháng đầu năm 2017 Công ty có thu nhập từ việc chuyển nhượng tòa nhà tại Hà Nội làm cho lợi nhuận tăng cao.

1.2 Chênh lệch giữa báo cáo Công ty lập và Báo cáo soát xét của kiểm toán:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 công ty lập lỗ: 580.863.295 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 theo báo cáo soát xét kiểm toán

lỗ: 744.023.532 đồng

Nguyên nhân là do trong kỳ Công ty tạm trích lập dự phòng nợ khó đòi ít hơn số liệu kiểm toán soát xét nên phát sinh chênh lệch lợi nhuận theo báo cáo công ty lập và báo cáo soát xét của kiểm toán.

2/ Báo cáo hợp nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 là: 16.158.423.025 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2017 là: 54.061.960.388 đồng

Nguyên nhân chủ yếu là do 6 tháng đầu năm 2017 Công ty có thu nhập từ việc chuyển nhượng tòa nhà tại Hà Nội làm cho lợi nhuận tăng cao.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình đề Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



Số: 142/CV-NVN-TCKT

V/v: Công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ
trong Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng
đầu năm 2018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Quý cổ đông Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam

- Tên đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**
- Tên tiếng anh: **VIETNAM PLASTIC CORPORATION**
- Tên viết tắt: **VINAPLAST CORP**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 84.8.39453301/39453302/39453303 - Fax: 84.8.39453298
- Email: vinaplast@vinaplast.com.vn
- Website: www.vinaplast.com.vn

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty cổ phần đại chúng theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam trân trọng công bố về ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

Về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại Báo cáo riêng và Báo cáo hợp nhất của Công ty:

“Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã đối chiếu, xác nhận các khoản Nợ phải thu, tuy nhiên Công ty chưa thu thập được đầy đủ Biên bản đối chiếu Nợ phải thu của một số đối tượng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 51.369.445.263 đồng. Chúng tôi đã thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận nhưng không nhận được các thư phản hồi; Bằng các thủ tục thay thế khác, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị các khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận công nợ. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty”

Về ý kiến này Công ty chúng tôi xin được giải trình như sau: Một số khách hàng chưa gửi Biên bản xác nhận về kịp cho công ty, một số khách hàng khác không gửi lại Biên bản xác nhận công nợ là do những khách hàng này không thanh toán tiền hàng đúng tiến độ của hợp đồng mua bán, Công ty chúng tôi đã làm thủ tục khởi kiện. Do đó, khi công ty gửi Biên bản xác nhận công nợ những khách hàng này không gửi lại Bản xác nhận cho công ty.



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên,
- Các TV HĐQT, BKS
- Người UQ Công bố thông tin,
- Phòng TC-KT,
- Lưu: VT, Thư ký Cty.

CHỦ TỊCH



Lê Hoàng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- uOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Tên tiếng Anh: Vietnam Plastic Corporation.

Tên viết tắt: Vinaplast Corp.

Mã chứng khoán: VNP

Trụ sở chính: Số 300B, đường Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Bà	Lê Ngọc Diệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Phan Trung Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Bà	Vũ Thị Minh Thục	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Vũ Hân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Bùi Quốc Thịnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

Ban Kiểm soát

Ông	Cao Minh Tâm	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Chu Thế Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Bà	Âu Thị Chi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
-----	----------------	--

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Hoàng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0818282-SXR/AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã đối chiếu, xác nhận các khoản Nợ phải thu, tuy nhiên Công ty chưa thu thập được đầy đủ Biên bản đối chiếu Nợ phải thu của một số đối tượng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 51.369.445.263 đồng (chiếm 13,8% trên Tổng Tài sản). Chúng tôi đã thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận nhưng không nhận được thư phản hồi; Bằng các thủ tục thay thế khác, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị các khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận công nợ đó. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến ngoại trừ nợ phải thu một số đối tượng lần lượt vào ngày 11 tháng 8 năm 2017 và ngày 27 tháng 3 năm 2018.

Các đối tượng công nợ phải thu trên đang được Công ty tiếp tục theo dõi và tiến hành trích lập dự phòng theo quy định.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.241.351.465	198.634.195.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.454.972.331	54.014.802.355
1. Tiền	111		8.366.656.818	24.941.969.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.088.315.513	29.072.833.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.937.100.000	40.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	49.937.100.000	40.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.717.533.634	86.851.017.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.965.171.658	84.066.700.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	959.223.545	935.223.545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	1.283.472.319	1.353.472.319
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	3.385.406.042	35.436.107.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.930.342.680)	(34.995.481.099)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.602.750	54.994.315
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	18.247.475.317	15.608.447.774
1. Hàng tồn kho	141		18.247.475.317	15.714.722.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(106.275.169)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.884.270.183	1.259.928.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	707.108.228	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.129.926.023	1.212.692.822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	47.235.932	47.235.932
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.950.660.603	194.807.094.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.010.000.000	21.261.475.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	251.475.750	251.475.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21.010.000.000	21.010.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(251.475.750)	-
II. Tài sản cố định	220		10.776.325.385	15.046.393.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.686.298.061	14.943.461.585
- Nguyên giá	222		107.896.617.205	107.896.617.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.210.319.144)	(92.953.155.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	90.027.324	102.931.488
- Nguyên giá	228		2.989.290.120	2.989.290.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.899.262.796)	(2.886.358.632)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	285.940.577	285.940.577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		285.940.577	285.940.577
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	151.059.914.310	151.216.755.002
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.023.687.895	33.417.875.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		164.954.480.594	164.954.480.594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.918.254.179)	(47.155.601.092)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.818.480.331	6.996.530.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	6.818.480.331	6.996.530.535
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		372.192.012.068	393.441.290.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		278.713.739.806	299.218.995.066
I. Nợ ngắn hạn	310		242.620.333.488	254.475.906.908
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	107.469.007.954	93.932.390.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	470.440.000	420.440.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	10.033.558.529	10.493.157.787
4. Phải trả người lao động	314		10.399.317	1.540.544.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	25.037.605.324	23.696.187.344
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	89.032.963
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.104.204.989	21.521.736.913
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a,b	98.495.117.375	102.782.416.282
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.093.406.318	44.743.088.158
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	277.000.000	277.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18c	35.816.406.318	44.466.088.158
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.478.272.262	94.222.295.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	93.478.239.063	94.222.262.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100.810.890.937)	(100.066.867.405)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(100.066.867.405)	(171.428.801.280)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(744.023.532)	71.361.933.875
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		33.199	33.199
1. Nguồn kinh phí	431		33.199	33.199
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		372.192.012.068	393.441.290.860

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Thị Phụng


 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Lê Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.691.426.402	65.106.983.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	77.691.426.402	65.106.983.873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	72.706.733.428	61.337.156.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.984.692.974	3.769.827.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10.137.222.379	26.843.343.771
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.356.957.717	10.067.006.011
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.562.354.563	4.790.457.578
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.057.009.876	1.004.812.163
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	4.861.812.880	21.066.650.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.153.865.120)	(1.525.298.253)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	409.953.401	84.921.630.963
12. Chi phí khác	32		111.813	3.522.004
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		409.841.588	84.918.108.959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(744.023.532)	83.392.810.706
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	16.972.709.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(744.023.532)	66.420.100.835

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Thị Phụng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.918.524.458	85.427.782.485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.628.069.591)	(74.117.770.528)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.050.102.728)	(3.537.372.110)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.731.124.811)	(2.419.745.765)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(16.972.709.871)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		258.364.741	259.153.776
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.747.189.273)	(11.544.615.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.020.402.796	(22.905.277.907)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.010.812.395)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.080.812.395	2.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		394.187.605	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.250.991.279	26.343.387.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.715.178.884	27.493.387.158
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	50.883.728.591
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.850.239.966)	(50.493.455.749)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.498.447.648)	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.348.687.614)	389.272.842

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.386.894.066	4.977.382.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.014.802.355	9.614.325.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.275.910	1.505.971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>55.454.972.331</u>	<u>14.593.213.107</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Thị Phụng



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Vietnam Plastic Corporation.

Tên viết tắt: Vinaplast Corp.

Mã chứng khoán: VNP

Trụ sở chính: Số 300B, đường Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không phát sinh.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 23 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic	99,52%	99,52%	99,52%
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH TM và DV Nhựa Việt Nam	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có bốn (04) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Youl Chon Vina	Sản xuất sản phẩm nhựa	30%	30%	30%
Công ty CP Nhựa Vân Dồn	Sản xuất sản phẩm nhựa	20,69%	20,69%	20,69%
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Kinh doanh thương mại	27,51%	27,51%	50,00%
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	Kinh doanh thương mại	15,00%	15,00%	33,33%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số 1.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Dầu Tự và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2018: 22.925 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Dầu Tự và Phát Triển Việt Nam (đối với Đô la Mỹ) và Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (đối với Nhân dân tệ). Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2018: 22.995 VND/USD; 3.442,87 VND/CNY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 38 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (420 tháng).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	8.366.656.818		24.941.969.022	
Tiền mặt	470.838.998		217.639.417	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.895.817.820		24.724.329.605	
Các khoản tương đương tiền	47.088.315.513		29.072.833.333	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	47.088.315.513		29.072.833.333	
Cộng	55.454.972.331		54.014.802.355	
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 37 và 39)				
3. Phải thu của khách hàng				
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	84.965.171.658	(33.021.612.478)	84.066.700.782	(32.128.285.360)
Khách hàng trong nước	84.965.171.658	(33.021.612.478)	84.066.700.782	(32.128.285.360)
Cty CP Nhựa OPEC	-	-	8.901.950.000	-
Cty CP Nhựa Vân Đồn	45.389.231.583	(23.063.263.989)	43.874.166.538	(21.889.821.655)
Cty CP Nhựa Thăng Long	8.341.442.870	(1.283.059.159)	7.665.004.690	(1.377.139.865)
Các đối tượng khác	31.234.497.205	(8.675.289.330)	23.625.579.554	(8.861.323.840)
Cộng	84.965.171.658	(33.021.612.478)	84.066.700.782	(32.128.285.360)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP Nhựa Vân Đồn	45.389.231.583	(23.063.263.989)	43.874.166.538	(21.889.821.655)
Cty CP Nhựa Việt Phước	4.317.659.484	(1.075.271.023)	2.562.133.877	(1.521.329.879)
Cty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1.573.647.524	(1.573.647.524)	1.973.647.524	(1.973.647.524)
Cty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	158.678.848	(158.678.848)	158.678.848	(111.075.194)
Cộng	51.439.217.439	(25.870.861.384)	48.568.626.787	(25.495.874.252)
4. Trả trước cho người bán				
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	959.223.545	(133.110.200)	935.223.545	(111.110.200)
Nhà cung cấp trong nước	865.613.345	(39.500.000)	841.613.345	(17.500.000)
Nhà cung cấp nước ngoài	93.610.200	(93.610.200)	93.610.200	(93.610.200)
Cộng	959.223.545	(133.110.200)	935.223.545	(111.110.200)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.283.472.319	(913.030.623)	1.353.472.319	(893.496.160)
Cty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1.283.472.319	(913.030.623)	1.283.472.319	(893.496.160)
Cty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	-	-	70.000.000	-
b. Dài hạn	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	-
Nguyễn Quốc Nhật	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	-
Cộng	1.534.948.069	(1.164.506.373)	1.604.948.069	(893.496.160)
c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Cty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1.283.472.319	(913.030.623)	1.283.472.319	(893.496.160)
Cty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	-	-	70.000.000	-
Cộng	1.283.472.319	(913.030.623)	1.353.472.319	(893.496.160)
6. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn	3.385.406.042	(1.862.589.379)	35.436.107.178	(1.862.589.379)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	499.932.000	(499.932.000)	32.918.682.000	(499.932.000)
Tạm ứng	169.288.955	-	130.383.715	-
Ký cược, ký quỹ	54.840.000	-	72.840.000	-
Lãi dự thu	1.110.336.337	-	741.180.059	-
Các khoản phải thu khác	1.551.008.750	(1.362.657.379)	1.573.021.404	(1.362.657.379)
b. Dài hạn	21.010.000.000	-	21.010.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Cty CP Nhựa Thăng Long (*)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Cộng	24.395.406.042	(1.862.589.379)	56.446.107.178	(1.862.589.379)

(*) - Phản ánh giá trị góp vốn giữa Công ty CP Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Thăng Long theo hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên: ngày 14/12/2012, tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số tiền 21 tỷ đồng.

7. Nợ xấu (xem trang 39)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.873.168.840	-	9.914.886.859	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.565.500	-	722.541.654	-
Hàng hoá	15.372.740.977	-	5.077.294.430	(106.275.169)
Cộng	18.247.475.317	-	15.714.722.943	(106.275.169)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty đã tiêu thụ được lượng hàng đã trích lập dự phòng.

9. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	285.940.577	-	285.940.577	-
- Xây dựng cơ bản	285.940.577	-	285.940.577	-
<i>CP dây chuyền sản xuất tấm chống thấm</i>	134.318.334	-	134.318.334	-
<i>Nhà xưởng Mỹ Phước</i>	112.917.000	-	112.917.000	-
<i>Công trình khác</i>	38.705.243	-	38.705.243	-
Cộng	285.940.577	-	285.940.577	-

10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 40)

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.646.960.000	342.330.120	2.989.290.120
Số dư cuối kỳ	2.646.960.000	342.330.120	2.989.290.120
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.646.960.000	239.398.632	2.886.358.632
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	12.904.164	12.904.164
Số dư cuối kỳ	2.646.960.000	252.302.796	2.899.262.796
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	102.931.488	102.931.488
Số dư cuối kỳ	-	90.027.324	90.027.324

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.679.590.120 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	707.108.228	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.938.710	-
Chi phí đi vay	697.169.518	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.818.480.331	6.996.530.535
Chi phí thuê đất (*)	6.570.043.079	6.665.280.863
Chi phí sửa chữa, cải tạo.ván phòng	248.437.252	331.249.672
Cộng	7.525.588.559	6.996.530.535

(*) - Tiền thuê đất tại ngày 30/06/2018 với số tiền 6.570.043.079 đồng thể hiện số tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/06/2006 với Công ty TNHH MTV Becamex IDC; Thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

13. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	107.469.007.954	107.469.007.954	93.932.390.687	93.932.390.687
Nhà cung cấp trong nước	39.623.812.616	39.623.812.616	39.291.082.529	39.291.082.529
Cty CP Nhựa Youl Chon Vina	37.500.012.144	37.500.012.144	36.882.739.382	36.882.739.382
Các nhà cung cấp khác	2.123.800.472	2.123.800.472	2.408.343.147	2.408.343.147
Nhà cung cấp nước ngoài	67.845.195.338	67.845.195.338	54.641.308.158	54.641.308.158
Intraco Trading Pte., Ltd	8.844.221.925	8.844.221.925	8.811.744.975	8.811.744.975
Branch Mitsubishi Corporation Singapore	25.866.788.063	25.866.788.063	23.931.552.208	23.931.552.208
PTT Polymer Marketing Company	27.392.563.800	27.392.563.800	12.346.469.100	12.346.469.100
Các nhà cung cấp khác	5.741.621.550	5.741.621.550	9.551.541.875	9.551.541.875
Cộng	107.469.007.954	107.469.007.954	93.932.390.687	93.932.390.687
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cty CP Nhựa Youl Chon Vina	37.500.012.144	37.500.012.144	36.882.739.382	36.882.739.382
Cộng	37.500.012.144	37.500.012.144	36.882.739.382	36.882.739.382
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty CP Nhựa Youl Chon Vina	37.500.012.144	37.500.012.144	36.882.739.382	36.882.739.382
Cộng	37.500.012.144	37.500.012.144	36.882.739.382	36.882.739.382

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	470.440.000	420.440.000
Khách hàng trong nước	470.440.000	420.440.000
Công ty CP Sản Xuất - Thương Mại Bao Bi Thành Phong	50.000.000	-
Bà Trần Thị Thanh Tuyền	420.000.000	420.000.000
Các khách hàng khác	440.000	440.000
Cộng	470.440.000	420.440.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	372.674.764	909.091	373.583.855	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	292.750.438	292.750.438	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	-	-	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	125.340.774	55.449.926	135.489.371	45.301.329
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.885.049	149.806.800	156.691.849	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
Cộng	10.493.157.787	498.916.255	958.515.513	10.033.558.529
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.932	-	-	47.235.932
Cộng	47.235.932	-	-	47.235.932

(*) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/06/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/07/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	25.037.605.324	23.696.187.344
Trích trước chi phí lãi tiền vay	24.112.511.843	22.835.927.153
Chênh lệch tỷ giá lãi vay phải trả	896.503.481	774.188.191
Chi phí trích trước khác	28.590.000	86.072.000
Cộng	25.037.605.324	23.696.187.344

17. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	53.708.310	18.075.934
Bảo hiểm xã hội	68.771.178	955.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	52.645.420
Tiền cổ tức phải nộp Ngân sách Nhà nước - Bộ Tài chính	-	20.470.947.648
Công ty Hồng Cơ	266.835.000	266.835.000
Phải trả các đối tượng khác	694.890.501	712.277.685
Cộng	1.104.204.989	21.521.736.913
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	277.000.000	277.000.000
Cộng	277.000.000	277.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	13.850.239.966	13.850.239.966
BIDV - CN, Sài Gòn	-	-	13.850.239.966	13.850.239.966
b. Vay dài hạn đến hạn trả	98.495.117.375	98.495.117.375	88.932.176.316	88.932.176.316
(*) NH Phát triển Việt Nam - CN, Tp. Hồ Chí Minh	98.495.117.375	98.495.117.375	88.932.176.316	88.932.176.316
c. Vay dài hạn	35.816.406.318	35.816.406.318	44.466.088.158	44.466.088.158
(*) NH Phát triển Việt Nam - CN, Tp. Hồ Chí Minh	35.816.406.318	35.816.406.318	44.466.088.158	44.466.088.158
Cộng	134.311.523.693	134.311.523.693	147.248.504.440	147.248.504.440

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn

(*) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam -CN, Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN, Tp. Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 nhân dân tệ để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3,2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này được trả vào nhiều lần, bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/03 và ngày 10/09 hàng năm.

Theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty CP Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2018, Công ty vẫn tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/06/2015 nêu trên.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017			
Số dư tại ngày 01/01/2017	194.289.130.000	(171.428.801.280)	22.860.328.720
Lợi nhuận trong kỳ	-	66.420.100.835	66.420.100.835
Số dư tại ngày 30/06/2017	194.289.130.000	(105.008.700.445)	89.280.429.555
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018			
Số dư tại ngày 01/01/2018	194.289.130.000	(100.066.867.405)	94.222.262.595
Lợi nhuận trong kỳ	-	(744.023.532)	(744.023.532)
Số dư tại ngày 30/06/2018	194.289.130.000	(100.810.890.937)	93.478.239.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	65,85%	127.943.420.000	127.943.420.000
Các cổ đông khác	34,15%	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	100,00%	194.289.130.000	194.289.130.000
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu		194.289.130.000	194.289.130.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		194.289.130.000	194.289.130.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
đ. Cổ phiếu		30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		19.428.913	19.428.913
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		19.428.913	19.428.913
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		19.428.913	19.428.913
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
USD	48.543,16	1.112.808.848	32.876,90	745.183.954
Cộng	48.543,16	1.112.808.848	32.876,90	745.183.954

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	70.132.517.493	56.422.118.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.551.807.091	8.684.865.330
Doanh thu khác	7.101.818	-
Cộng	77.691.426.402	65.106.983.873
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	1.377.331.859	1.481.451.840
Công ty CP Nhựa Việt Phước	2.954.727.693	1.365.897.140
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	-	14.105.291
Cộng	4.332.059.552	2.861.454.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	70.132.517.493	56.422.118.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.551.807.091	8.684.865.330
Doanh thu khác	7.101.818	-
Cộng	77.691.426.402	65.106.983.873
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	67.550.983.087	55.777.377.673
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.262.025.510	5.409.787.919
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(106.275.169)	149.991.223
Cộng	72.706.733.428	61.337.156.815
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.733.012.137	1.191.752.553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.757.300.000	25.561.150.496
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.466.015	90.440.722
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.638.444.227	-
Cộng	10.137.222.379	26.843.343.771
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.562.354.563	4.790.457.578
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	617.272.762	617.272.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.414.677.305	1.783.686.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	2.662.132.383
Dự phòng tổn thất đầu tư	49.814.751	213.457.178
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(287.161.664)	-
Cộng	10.356.957.717	10.067.006.011
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	455.420.000	407.175.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.829.876	594.572.573
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.760.000	3.064.309
Cộng	1.057.009.876	1.004.812.163
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.979.639.571	1.879.103.945
Chi phí vật liệu, bao bì	85.494.416	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.251.290	115.040.278
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.123.692	149.961.636
Thuế, phí, lệ phí	199.570.900	240.970.712
Dự phòng phải thu khó đòi	1.186.337.331	16.923.377.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.427.441	732.421.700
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	593.968.239	1.025.775.126
Cộng	4.861.812.880	21.066.650.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	84.863.549.356
Tiền phạt thu được	52.200.000	-
Các khoản khác	357.753.401	58.081.607
Cộng	409.953.401	84.921.630.963
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	808.721.860	5.654.956.735
Chi phí nhân công	2.435.059.571	3.586.596.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.257.163.524	4.842.436.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.291.257.317	2.926.958.023
Chi phí khác bằng tiền	795.299.139	1.310.087.672
Cộng	9.587.501.411	18.321.035.317
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(744.023.532)	83.392.810.706
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh	(744.023.532)	(1.470.738.650)
Lợi nhuận trước thuế hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	84.863.549.356
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.757.300.000	25.561.150.496
- Cổ tức lợi nhuận được nhận	2.757.300.000	25.561.150.496
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(3.501.323.532)	(27.031.889.146)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	84.863.549.356
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	16.972.709.871
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	16.972.709.871

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế 100.810.890.937 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Dưới 90 ngày	30.413.236.844	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	21.010.000.000	-	-	60.431.512.470
Tổng cộng giá trị ghi sổ	51.423.236.844	-	-	60.431.512.470
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(36.181.818.430)
Giá trị thuần	51.423.236.844	-	-	24.249.694.040
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	61.893.371.290	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	21.261.475.750	-	-	59.898.132.534
Tổng cộng giá trị ghi sổ	83.154.847.040	-	-	59.898.132.534
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(34.995.481.099)
Giá trị thuần	83.154.847.040	-	-	24.902.651.435

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	98.495.117.375	35.816.406.318	-	134.311.523.693
Phải trả người bán	107.469.007.954	-	-	107.469.007.954
Chi phí phải trả	25.037.605.324	-	-	25.037.605.324
Các khoản phải trả, phải nộp khác	981.725.501	277.000.000	-	1.258.725.501
Cộng	231.983.456.154	36.093.406.318	-	268.076.862.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản vay và nợ	102.782.416.282	44.466.088.158	-	147.248.504.440
Phải trả người bán	93.932.390.687	-	-	93.932.390.687
Chi phí phải trả	23.696.187.344	-	-	23.696.187.344
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.031.758.105	277.000.000	-	1.308.758.105
Cộng	221.442.752.418	44.743.088.158	-	266.185.840.576

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; Tuy nhiên Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời tổng đồng tiền lưu chuyển trong kỳ vẫn tạo ra dòng tiền dương do đó đánh giá rủi ro thanh toán ở mức bình thường.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 41)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	50.883.728.591
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.850.239.966	50.493.455.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.18 - Vay dài hạn và nợ dài hạn: Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016). Tuy nhiên, đến thời điểm 30/6/2018, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Trong trường hợp Bộ Tài chính không chấp thuận theo nội dung của Công văn về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn thì Công ty có thể sẽ chịu một khoản lãi quá hạn ước tính khoảng 3,8 tỷ đồng, tuy nhiên số liệu cuối cùng sẽ phụ thuộc vào kết quả làm việc giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Nhựa Việt Phước	Công ty con	Cho thuê tài sản	2.954.727.693	4.317.659.484
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An	Công ty con	Nhận thanh toán	400.000.000	1.573.647.524
		Phải thu về cho vay	-	1.283.472.319
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một	Công ty con	Phải thu công nợ	-	158.678.848
Công ty TNHH TM và DV Nhựa Việt Nam	Công ty con	Nhận thanh toán phải thu về cho vay	70.000.000	-
		Thu hồi một phần vốn góp	394.187.605	725.197.895
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	Công ty liên kết	Lãi trả chậm	617.272.762	(37.500.012.144)
Công ty CP Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	2.757.300.000	-
Công ty CP Nhựa Văn Đồn	Công ty liên kết	Cho thuê tài sản	1.377.331.859	45.389.231.583
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng		671.910.000	681.513.000
Cộng			671.910.000	681.513.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật liệu, cho thuê máy móc, thiết bị và doanh thu chỉ phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước và số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán VACO, được phát hành lần lượt vào ngày 11 tháng 8 năm 2017 và ngày 27 tháng 3 năm 2018.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Với những cam kết được trình bày tại Thuyết minh số VI.10.3 về rủi ro thanh khoản và cam kết tại Thuyết minh số VIII.1 về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Trần Thị Phụng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	49.937.100.000	49.937.100.000	40.900.000.000	40.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	49.937.100.000	49.937.100.000	40.900.000.000	40.900.000.000
Cộng	49.937.100.000	49.937.100.000	40.900.000.000	40.900.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	33.023.687.895	(10.131.990.591)	33.417.875.500	(10.082.175.840)	
(a) Công ty CP Nhựa Việt Phước	22.298.490.000	-	(*) 22.298.490.000	-	(*)
(b) Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*) 5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*)
(c) Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Số Một	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*) 5.000.000.000	(4.950.185.249)	(*)
(d) Công ty TNHH TM & DV Nhựa Việt Nam	725.197.895	(131.990.591)	(*) 1.119.385.500	(131.990.591)	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.954.480.594	(36.786.263.588)	164.954.480.594	(37.073.425.252)	
(e) Công ty CP Youl Chon Vina	43.008.000.000	(36.786.263.588)	(*) 43.008.000.000	(37.073.425.252)	(*)
(f) Công ty CP Nhựa Văn Đôn	16.961.554.628	-	(*) 16.961.554.628	-	(*)
(g) Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plascom	15.279.075.966	-	(*) 15.279.075.966	-	(*)
(h) Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	89.705.850.000	-	(*) 89.705.850.000	-	(*)
Cộng	197.978.168.489	(46.918.254.179)	198.372.356.094	(47.155.601.092)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- *Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:*

- (a) Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước: Theo Giấy phép thành lập doanh nghiệp số 4603000379 ngày 02/08/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700822089 ngày 21/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, có vốn điều lệ 22.407.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp 22.298.490.000 đồng, chiếm 99,52% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Việt Phước. Khoản đầu tư này không bị giám sát giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con.
- (b) Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105008197 ngày 16/11/2010, thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, có vốn điều lệ 5 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp đủ 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Trường An. Do Công ty Nhựa Trường An có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 5 tỷ đồng.
- (c) Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Số Một: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310541880 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, có vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp đủ 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Số Một. Do Công ty Nhựa Số Một có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 5 tỷ đồng.
- (d) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 03116679634 ngày 29/03/2012, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp 725.197.895 đồng, chiếm 100% vốn thực góp tại Công ty Nhựa Việt Nam. Tại ngày 30/06/2018, lợi nhuận lũy kế của Công ty Nhựa Việt Nam là âm 131.772.298 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương đương với khoản lỗ này.
- (e) Công ty Cổ phần Youl Chon Vina: Theo Giấy phép đầu tư số 462032000203 ngày 10/07/2007 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, giấy phép điều chỉnh lần thứ 9 ngày 30/05/2016 do Ban Quản lý Các Khu Công Nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp, có vốn điều lệ là 8.960.000 USD, tương đương 143.360.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp 43.008.000.000 đồng, chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Youl Chon Vina. Tại ngày 30/06/2018, Công ty Youl Chon Vina có lỗ lũy kế là 122.886.167.788 đồng nên Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 36.786.263.588 đồng.
- (f) Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0303643747 ngày 02/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh, có vốn điều lệ là 81.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp 16.961.551.628 đồng, chiếm 20,69% vốn điều lệ Công ty Nhựa Vân Đồn. Khoản đầu tư này không bị giám sát giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (g) Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái Plastchem: Theo Giấy phép đầu tư số 1098/GP ngày 28/12/1994 và Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 ngày 30/06/2008 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, có vốn điều lệ là 2.868.041 USD, tương đương với 44.279.528.312 đồng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp 789.061 USD, chiếm 27,51% vốn điều lệ của Công ty Việt Thái Plastchem. Khoản đầu tư này không bị giám sát giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (h) Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina: Theo Giấy phép đầu tư số 1287/GP ngày 23/06/1995, Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 ngày 11/07/2008 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 ngày 25/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn pháp định là 35.000.000 USD, tương đương với 662.620.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp 5.250.000 USD, chiếm 15% vốn pháp định. Khoản đầu tư này không bị giám sát giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	60.431.512.470	24.501.169.790	59.898.132.534	24.902.651.435
+ Các khoản phải thu khách hàng	56.884.364.822	23.862.752.344	56.602.460.636	24.474.175.276
Công ty CP Nhựa Văn Dồn	43.874.166.538	20.810.902.549	42.256.210.803	20.366.389.148
Công ty CP Nhựa Thăng Long	2.880.586.842	1.597.527.683	2.996.775.030	1.619.635.165
Công ty CP Nhựa Tân Phú	3.483.841.793	1.454.322.112	2.816.842.300	1.399.743.311
Công ty CP Nhựa Bắc Giang	608.851.534	-	608.851.534	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	1.573.647.524	-	1.973.647.524	-
Cty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	158.678.848	-	158.678.848	47.603.654
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
DN TN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	174.745.000	-
Các đối tượng khác	1.459.876.325	-	2.946.759.179	1.040.803.998
+ Các khoản phải thu khác	3.547.147.648	638.417.446	3.295.671.898	428.476.160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.038.218.616	102.302.078.279	1.198.369.429	1.141.333.154	216.617.727	107.896.617.205
Số dư cuối kỳ	3.038.218.616	102.302.078.279	1.198.369.429	1.141.333.154	216.617.727	107.896.617.205
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.421.429.886	88.209.353.015	1.198.369.429	1.105.949.315	18.053.975	92.953.155.620
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	40.420.116	4.200.735.480	-	6.848.484	9.159.444	4.257.163.524
Số dư cuối kỳ	2.461.850.002	92.410.088.495	1.198.369.429	1.112.797.799	27.213.419	97.210.319.144
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	616.788.730	14.092.725.264	-	35.383.839	198.563.752	14.943.461.585
Số dư cuối kỳ	576.368.614	9.891.989.784	-	28.535.355	189.404.308	10.686.298.061

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.891.989.784 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.596.321.129 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	31/12/2017	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	84.965.171.558	(33.021.612.478)	84.066.700.782	(32.128.285.360)	51.943.559.180	51.938.415.422
- Phải thu về cho vay	1.534.948.069	(1.164.506.373)	1.604.948.069	(893.496.160)	370.441.696	711.451.910
- Phải thu khác	23.726.185.087	(1.862.589.379)	23.397.041.463	(1.862.589.379)	21.863.595.708	21.534.452.084
- Tiền và các khoản tương đương tiền	55.454.972.331	-	54.014.802.355	-	55.454.972.331	54.014.802.355
TỔNG CỘNG	165.681.277.145	(36.048.708.230)	163.083.492.669	(34.884.370.899)	129.632.568.915	128.199.121.771
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	134.311.523.693	-	147.248.504.440	-	134.311.523.693	147.248.504.440
- Phải trả người bán	107.469.007.954	-	93.932.390.687	-	107.469.007.954	93.932.390.687
- Chi phí phải trả	25.037.605.324	-	23.696.187.344	-	25.037.605.324	23.696.187.344
- Phải trả, phải nộp khác	1.258.725.501	-	1.308.758.105	-	1.258.725.501	1.308.758.105
TỔNG CỘNG	268.076.862.472	-	266.185.840.576	-	268.076.862.472	266.185.840.576